

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Nam Đông Hà)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	39.440.000.000	16.680.000.000	250.583.526.131	54.540.659.625	635,35	326,98
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	39.440.000.000	16.680.000.000	223.830.824.576	27.787.958.070	567,52	166,59
I	Thu nội địa	39.440.000.000	16.680.000.000	223.830.824.576	27.787.958.070	567,52	166,59
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	7.241.539.617	0		
1.1	Thuế Giá trị gia tăng			1.913.704.411			
1.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			2.119.354.797			
1.3	Thuế tài nguyên			3.208.480.409			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	3.471.962.582	0		
2.1	Thuế Giá trị gia tăng			2.040.020.847			
2.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			1.361.698.924			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			6.402.811			
2.4	Thuế tài nguyên			63.840.000			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	525.413.204	0		
3.1	Thuế Giá trị gia tăng			30.021.380			
3.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			495.391.824			

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	8.212.000.000	4.136.500.000	68.156.171.361	4.515.546.943	829,96	109,16
4.1	Thuế Giá trị gia tăng	8.067.000.000	4.035.000.000	48.757.587.621	4.438.474.621	604,41	110,00
4.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			13.568.365.280			
4.3	Thuế tài nguyên			5.720.115.159			
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	145.000.000	101.500.000	110.103.301	77.072.322	75,93	75,93
5	Thuế thu nhập cá nhân	18.257.000.000	5.645.500.000	26.736.314.548	11.590.039.406	146,44	205,30
6	Thuế bảo vệ môi trường			1.000.000.000			
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	4.971.000.000	2.485.500.000	42.327.206.336	4.784.238.824	851,48	192,49
8	Thu phí, lệ phí	763.000.000	564.500.000	2.317.704.905	1.549.198.528	303,76	274,44
-	<i>Phí và lệ , trong đó</i>	763.000.000	564.500.000	2.317.704.905	1.549.198.528	303,76	274,44
+	<i>Phí môn bài</i>	397.000.000	198.500.000	490.580.713	215.575.000	123,57	108,60
+	<i>Phí, lệ phí</i>	366.000.000	366.000.000	1.827.124.192	1.333.623.528	499,21	364,38
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.778.000.000	3.389.000.000	8.614.011.026	4.307.008.477	127,09	127,09
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			8.300.828.520			
12	Thu tiền sử dụng đất			50.331.732.787			
12.1	Thu đấu giá QSD đất						
12.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới						

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.496.118.974			
15	Thu khác ngân sách	409.000.000	409.000.000	3.262.611.716	992.716.892	797,70	242,72
15.1	Thu tiền phạt			1.265.242.679	131.243.100		
15.2	Thu tịch thu			8.541.538	8.541.538		
15.3	Thu hồi các khoản chi năm trước			9.966.000	9.966.000		
15.4	Thu cho thuê, thanh lý tài sản khác của NN			16.191.000	15.331.000		
15.5	Thu khác ngân sách còn lại			1.962.670.499	827.635.254		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000.000	50.000.000	49.209.000	49.209.000	98,42	98,42
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
V	Thu huy động, đóng góp						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.142.824.894	1.142.824.894		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			25.609.876.661	25.609.876.661		